

# LẠM PHÁT TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG NGUYÊN NHÂN, GIẢI PHÁP VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ

TS. Nguyễn Minh Phong

*Viện Nghiên cứu Phát triển KT-XH Hà Nội*

## 1. Các nguyên nhân gây lạm phát

Lạm phát là kết quả của tổng hoà nhiều nguyên nhân kinh tế xã hội. Có nhiều loại hình lạm phát và mỗi loại lạm phát đặc trưng có những nhóm nguyên nhân đặc trưng của mình và bản thân những nguyên nhân đó cũng không giống nhau ở mỗi nhóm nước khác nhau về trình độ phát triển và cơ chế quản lý kinh tế. Tuy nhiên, dù đa dạng và khác nhau đến đâu, đều có thể quy tụ những nguyên nhân của các cuộc lạm phát vào một số nhóm chủ yếu sau đây:

Nhóm những nguyên nhân liên quan đến sự bất cập và kém hiệu quả của các chính sách điều tiết vĩ mô, như phát hành tiền quá mức nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính phủ làm tăng dư cầu tổng quát; Định mức lãi suất tiết kiệm và cho vay thấp hơn mức lạm phát; Chính sách thuế không bảo đảm nguồn thu, còn chính sách đầu tư sai lệch khiến cơ cấu kinh tế không hợp lý và kém hiệu quả, kém sức cạnh tranh...

Nhóm nguyên nhân liên quan đến chi phí sản xuất trong nước gia tăng: chi phí quản lý, tiền lương lao động, nguyên liệu, vật tư...

Nhóm nguyên nhân liên quan đến các điều kiện quốc tế làm xuất hiện tình trạng lạm phát nhập khẩu: Chiến

tranh, khủng hoảng kinh tế khu vực và thế giới, giá cả thế giới tăng...

Nhóm nguyên nhân "bất khả kháng" liên quan đến thiên tai, lũ lụt, hạn hán, động đất khiến cung sụt giảm đột ngột so với cầu...

Ngoài ra còn có thể có những nguyên nhân khác đi liền với nội chiến, đấu tranh chính trị và cái gọi là kỳ vọng về lạm phát, tức việc người lao động, người tiêu dùng và doanh nghiệp đều dự kiến sẽ có lạm phát trong tương lai, nên đưa ra những yêu cầu, đối sách thích ứng "sớm", do đó làm kéo dài, thậm chí tăng xung lực lạm phát tương lai.

Hơn nữa, trên thế giới đang nổi lên nguy cơ gây ra lạm phát gắn với kỹ thuật tiền tệ điện tử - một thực tiễn mới mẻ của sự phát triển kinh tế và kỹ thuật hiện đại. Việc phổ cập rộng rãi hai dạng tiền điện tử hiện nay là "thẻ thông minh" (chiếc thẻ nhựa cất giữ và thay thế một lượng tiền nhất định cho trước) và "tiền kỹ thuật số" (digital cash) dùng trên mạng Internet để thanh toán các giao dịch lớn và sẽ thay thế cho tiền séc trong tương lai, sẽ gây ra một số lo ngại có cơ sở sau đây (ngoài những tiện lợi không thể phủ nhận được của chúng):

Nếu tiền kỹ thuật số chiếm vị trí của các cuốn séc thanh toán ở các ngân hàng, thì nhu cầu cân đối về

tiền mặt do ngân hàng trung ương phát hành (một trong những yếu tố quan trọng của chính sách tiền tệ) sẽ giảm, tức vai trò của tiền mặt sẽ giảm, trong khi việc cho vay thông qua giao dịch trên mạng Internet lại không bị ràng buộc bởi các yêu cầu về tiền dự trữ tối thiểu, dẫn đến hậu quả là khả năng tạo nợ tín dụng gia tăng, gây sức ép trực tiếp đến gia tăng lạm phát.

Tốc độ lưu chuyển của tiền do xử lý giao dịch trên mạng sẽ nhanh hơn, tạo nguy cơ gây ra lượng tiền "dư thừa" tương đối so với trước - một áp lực làm gia tăng lạm phát - mặc dù lượng cung tiền vẫn tuân theo mức tăng trưởng kinh tế...

Nếu không được đưa vào hệ thống tiền tệ quốc gia và được kiểm soát hiệu quả, sẽ gây ra nguy cơ làm gia tăng lượng cung ứng tiền lưu thông trong nước do dòng chảy của tiền từ nước ngoài vào thông qua tính không biên giới của mạng Internet; đồng thời làm suy giảm ý nghĩa cảnh báo và điều tiết đối với lạm phát của các số liệu cung ứng tiền trong nước bằng hình thức truyền thống. Các tác động ngược gây khó khăn cho việc kiểm chế lạm phát và chính sách tiền tệ tương lai này sẽ tỉ lệ thuận với mức phổ biến của tiền điện tử.

Tóm lại, các nguyên nhân gây ra lạm phát là đa dạng và bao quát cả trong lĩnh vực cung lẫn cầu, cả sản xuất, lưu thông phân phối và tiêu dùng, cả chính sách tài chính - tiền tệ lẫn các yếu tố tâm lý, cả các nhân tố bên trong lẫn các nhân tố bên ngoài, các nhân tố khách quan và chủ quan... mà tùy theo các điều kiện cụ thể, lạm phát nảy sinh với tư cách là kết quả trực tiếp và gián tiếp của tổ hợp các nguyên nhân trên hoặc chỉ do một vài nguyên nhân trong số đó.

## 2. Các giải pháp đối phó với lạm phát

Cũng vì vậy, đối phó và kiểm chế lạm phát là một "công nghệ" phức tạp và được điều chỉnh uyển chuyển phù hợp với tình hình cụ thể của mỗi dạng, loại lạm phát cụ thể trong một nước cụ thể, với nguyên tắc chỉ đạo cao nhất là "bắt trúng mạch" và tiến hành đồng bộ mọi giải pháp để có thể loại bỏ những nguyên nhân đích thực gây ra cuộc lạm phát đó, tức tuân theo phương châm "bệnh nào - thuốc ấy", đồng thời tính đến tác động hai chiều của những giải pháp này.

*Dưới đây là những "thang thuốc" chủ yếu để điều trị căn bệnh lạm phát:*

Một mặt, để điều tiết và kiểm chế lượng cầu đang gây sức ép làm xuất hiện và gia tăng "lạm phát cầu kéo" chính phủ cần tăng cường những giải pháp tài chính - tiền tệ theo hướng xiết chặt, bao gồm giảm phát hành tiền, thu hẹp tín dụng, nâng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tăng lãi suất, phát hành công trái và khuyến khích gửi tiền tiết kiệm; tăng thu ngân sách, giảm chi chính phủ - nhất là chi tiêu phi sản xuất và điều chỉnh quy mô, tốc độ đầu tư xây dựng cơ bản theo hướng thu hẹp và chậm hơn...; tăng thu hồi nợ, chống thất thoát và lãng phí chi ngân sách; cắt giảm biên chế hành chính nhà nước. Trong những trường hợp nhất định, chính phủ có thể tung vàng và ngoại tệ ra bán để rút bớt bản tệ trong lưu thông và ổn định giá bản tệ... Đương nhiên, không nhất thiết buộc phải áp dụng cùng lúc tất cả các giải pháp trên, mà tùy thuộc vào những nguyên nhân cụ thể trực tiếp làm tăng cầu gây ra lạm phát để triển khai những giải pháp cụ thể để loại trừ chúng. Đồng thời, cũng cần chú ý đến tính chất đồng bộ của các giải pháp kiểm chế tổng cầu, nếu không,

để gây tình trạng trung hoà, thậm chí triệt tiêu lẫn nhau các tác dụng giảm cầu kiềm chế lạm phát của những chính sách nhà nước hiện hành (chẳng hạn việc tăng lãi suất tiền gửi và cho vay sẽ bị mất tác dụng đáng kể nếu chính phủ tiếp tục tăng phát hành tiền hoặc mở rộng tín dụng...).

Mặt khác, để thúc đẩy tổng cung, giảm thiếu hụt, khan hiếm và đáp ứng với sự tăng trưởng tổng cầu, trên thực tế có nhiều cách, từ phát triển sản xuất hàng hoá, gia tăng dịch vụ bằng việc khai thác động viên những nguồn lực tiềm năng trong nước, đến việc bổ sung bằng nguồn hàng và dịch vụ nhập khẩu bên ngoài.

Nếu lạm phát là do chi phí đẩy, cần đổi mới công nghệ, cải tiến quản lý và tăng năng suất, hạ giá thành sản phẩm và dịch vụ cung ứng. Tạo điều kiện cho sự cạnh tranh tự do và bình đẳng là điều cần thiết cả cho việc tăng tổng cung, lẫn giảm chi phí sản xuất, cũng như cho việc thực hiện kiểm soát tiền lương và giá cả... Thậm chí để ưu tiên chống lạm phát, cần chấp nhận sự gia tăng trong "ngưỡng" có thể của tình trạng thất nghiệp và phá sản các doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả.

Nếu lạm phát liên quan đến các yếu tố bên ngoài (lạm phát nhập khẩu do giá cả quốc tế gia tăng, do môi trường kinh doanh khu vực xấu đi vì những bất ổn định kinh tế - tài chính - tiền tệ, chính trị, lạm phát do thiên tai, dịch hoạ...) thì việc khắc phục sẽ phức tạp hơn và không chỉ trông cậy vào các chính sách đối nội và nguồn lực trong nước. Khi đó, vai trò của các chính sách đối ngoại và kinh tế đối ngoại, của sự phối hợp các nỗ lực giữa các chính phủ và huy động các nguồn trợ lực từ bên ngoài có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Nếu lạm phát liên quan đến những nhân tố hoặc thuộc về cơ cấu, hoặc về đầu cơ, tâm lý hoặc những điều hành tỷ giá bất cập so với thực tiễn trong và ngoài nước... thì cần có những điều chỉnh tương ứng về cơ cấu, tỷ giá hoặc giải toả yếu tố tâm lý, chống đầu cơ.

Đặc biệt, khi lạm phát xảy ra do đồng thời nhiều nguyên nhân và đi kèm với suy thoái kinh tế, thì nhiệm vụ đối phó với lạm phát sẽ phức tạp và khó khăn hơn rất nhiều; bởi lẽ, nhiều khi những giải pháp chống lạm phát và những giải pháp chống suy thoái tác động ngược chiều nhau. Thành thử, khi đó phải lựa chọn mục tiêu: ưu tiên chống lạm phát trước, chống suy thoái sau hay ngược lại... Quyết định đưa ra sẽ phải căn cứ vào những nguyên nhân cụ thể gây ra lạm phát và gây ra suy thoái, từ đó mới có thể tìm ra những "điểm tựa", nút thắt để giải quyết các vấn đề đặt ra.

Ở khía cạnh khác, không loại trừ phương cách đối phó với lạm phát bằng cách "chung sống hoà bình" với lạm phát, cụ thể là "chỉ số hoá" lạm phát và hoàn thiện những kỹ thuật thích ứng nhằm "miễn dịch" một phần hoặc hoàn toàn những tác hại do tăng giá nói chung. Thường phương cách này được lựa chọn khi chính phủ nước đang phát triển buộc phải ưu tiên cho mục tiêu giảm thất nghiệp và tăng trưởng kinh tế để ổn định chính trị - xã hội. Hơn nữa, thực tiễn hiện nay cho thấy, không có một nước nào trong một thời gian dài có thể đạt được trạng thái vĩ mô lý tưởng với sự hội tụ cùng lúc sự kinh doanh tự do, việc làm đầy đủ và không có lạm phát.

Riêng đối với loại lạm phát liên quan đến bốn yếu tố: tài chính - tín dụng, tiền tệ, giá cả và tiền lương thì "thuốc" chống lạm phát của các nhà

kinh tế học phương Tây về đại thể chia làm ba phương thức:

*Thứ nhất*, phương thức "đóng băng" đối với 4 yếu tố (tài chính - tín dụng, tiền tệ, giá cả và lương) được chỉ định dùng đối phó với loại lạm phát gắn liền với chiến tranh hay siêu lạm phát. Nếu cần áp dụng biện pháp cải cách tiền tệ (theo ba phương pháp: (1) Loại bỏ tiền giấy cũ không được bồi hoàn và thay bằng đồng tiền khác, thường là đổi được lấy vàng như áp dụng từ thế kỷ XVIII; (2) Thay thế tiền cũ bị mất giá mạnh bằng loại tiền mới có mệnh giá nhỏ hơn, nhưng được bảo đảm giá trị; sự thay thế được tiến hành theo nguyên tắc tương đương về tổng giá trị danh nghĩa giữa hai loại tiền, với tỷ lệ quy đổi do nhà nước quy định; (3) Đổi tiền cũ mất giá lấy loại tiền mới có nội dung vàng hoặc có giá trị tương đương hạ thấp hơn trước lạm phát. (Nước Nga Sa hoàng thực hiện phương pháp này hai lần vào thế kỷ XIX).

*Thứ hai*, phương thức "mềm dẻo" đối với 4 yếu tố, chủ trương "dùng lạm phát trị lạm phát", bao gồm hai nhóm biện pháp:

Nói lỏng chính sách tài chính - tín dụng (giảm thuế, giảm lãi suất ngân hàng, mở rộng tín dụng).

Tăng cường sự can thiệp của nhà nước vào 4 yếu tố như giảm thuế, giảm lãi suất, khuyến khích đầu tư tăng trưởng kinh tế, giảm thất nghiệp; kiểm soát giá cả, tỷ giá hối đoái và kiểm soát lương. Chỉ số hoá hệ thống tài chính - tín dụng, tiền tệ, tiền lương, tức tính tỷ lệ trượt giá trong thuế suất, lãi suất và tiền lương như đã áp dụng ở Argentina, Colombia, Uruguay, Chile, Brazil và Israel...

*Thứ ba*, phương thức "trung hoà", tức trung gian. Áp dụng cả hai phương thức trên để điều chỉnh lạm

phát, trung hoà các tác động xấu đến đời sống của phương thức "đóng băng" và tác động làm rối loạn thêm giá cả của phương thức "mềm dẻo" nhằm chống lạm phát - suy thoái, (một căn bệnh kinh tế thường gặp ở phương Tây thập kỷ 70 và 80 của thế kỷ XX, và gây ra tình trạng tiến thoái lưỡng nan: hoặc tăng tổng chi tiêu để hạn chế suy thoái hay phải giảm chi tiêu để giảm lạm phát).

Điều đáng chú ý là, dù đối với giải pháp nào cho việc đối phó với lạm phát, thì nhà nước cũng thường đóng vai trò nổi bật, trung tâm và trực tiếp. Vai trò này liên quan trước hết đến bốn chức năng của nhà nước trong nền kinh tế thị trường:

*Chức năng thứ nhất* là thiết lập khuôn khổ pháp luật cho sự vận hành nền kinh tế quốc gia, mà cả các doanh nghiệp, người tiêu dùng và bản thân chính phủ đều phải tuân thủ, nhằm đáp ứng những giá trị và quan điểm về sự công bằng và hợp lý được đồng tình rộng rãi.

*Chức năng thứ hai* là sửa chữa, bổ khuyết các thất bại của thị trường để thị trường hoạt động có hiệu quả; bao gồm can thiệp nhằm hạn chế độc quyền, tránh tình trạng cạnh tranh không hoàn hảo làm thay đổi giá cả hàng hoá - dịch vụ, làm biến dạng cung - cầu, giảm tính hiệu quả của nền kinh tế; chính phủ cũng can thiệp nhằm làm cho các đối tác trong nền kinh tế thị trường được nhận đúng những lợi ích mà họ cần được nhận và trả đủ những chi phí mà họ phải trả; chính phủ phải trực tiếp đảm nhận cung cấp những sản phẩm và dịch vụ công cộng không thể giao cho tư nhân hay tư nhân không muốn đảm nhận.

*Chức năng thứ ba* là thông qua các chính sách phân phối thu nhập nhằm

giảm thiểu sự mất công bằng xã hội do cơ chế thị trường gây ra, từ sử dụng thuế thu nhập lũy tiến đến thiết lập hệ thống an toàn xã hội, hỗ trợ thu nhập để giúp đỡ người già, người tàn tật, người phải nuôi con, trẻ em không nơi nương tựa và bảo hiểm thất nghiệp; kể cả đôi khi phải trợ cấp tiêu dùng cho những nhóm có thu nhập thấp bằng cách phát tem phiếu thực phẩm, hỗ trợ y tế, cho thuê nhà giá rẻ..., tất cả nhằm tạo ra mạng lưới an toàn bảo vệ những người không may khỏi bị huỷ hoại về kinh tế.

*Chức năng thứ tư* là bảo đảm sự ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát những thăng trầm của chu kỳ kinh doanh. Chính phủ sử dụng quyền lực về tài chính (thuế + chi tiêu ngân sách), quyền lực về tiền tệ (điều tiết tiền tệ thông qua tỷ giá, mức lãi suất và điều kiện tín dụng, cũng như qua các hoạt động phát hành, nghiệp vụ thị trường mở...) để ảnh hưởng tới sản lượng, công ăn việc làm và giá cả, giữ ổn định và thúc đẩy nền kinh tế thị trường phát triển cả trong phạm vi quốc gia lẫn trên thế giới. Chính chức năng thứ tư này trực tiếp quy định vai trò và các giải pháp chủ yếu của chính phủ trong việc điều tiết và kiểm soát lạm phát trong các thời kỳ phát triển của nền kinh tế.

Lạm phát diễn ra trong các nền kinh tế chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường cũng mang đầy đủ các nguyên lý và đặc điểm chung về nguyên nhân và giải pháp như ở các nước có nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên, việc khảo sát quá trình lạm phát ở các nền kinh tế chuyển đổi trên thế giới trong thập kỷ 90 cho thấy điểm nổi bật chung và phân biệt với lạm phát ở các nền kinh tế thị trường là sự kết hợp đồng thời và phức tạp giữa các nguyên nhân

khác nhau, thậm chí vận động trái chiều nhau, giữa lạm phát cầu, lạm phát giá cả và lạm phát tiền tệ, cũng như khiến tốc độ lạm phát thời kỳ đầu chuyển đổi thường rất cao (điều này sẽ được đề cập chi tiết hơn ở dưới đây), khiến lạm phát diễn biến phức tạp hơn, thường đi kèm với suy thoái kinh tế. Hơn nữa, các đối tượng tiếp nhận sự điều tiết thị trường cũng như sự điều chỉnh nhà nước thường có những phản ứng không hoàn toàn giống như các đối tượng tương tự (nhân dân, doanh nghiệp) trong các nền kinh tế thị trường phát triển lâu đời. Bởi vậy các giải pháp đối phó với lạm phát trong các nền kinh tế chuyển đổi đòi hỏi tính tổng thể cũng như đặc thù cao hơn so với lạm phát trong các nền kinh tế thị trường khác.

Về đại thể, chính quá khứ kéo dài của cơ chế hành chính - quan liêu can thiệp trực tiếp vào đời sống kinh tế - xã hội, kéo theo nó là cơ chế bao cấp, bù lỗ qua ngân sách nhà nước, coi thường hiệu quả kinh tế, chạy theo các mục tiêu chính trị của các hoạt động sản xuất xã hội, cùng với các cơ chế khác như cơ chế bình quân chủ nghĩa làm triệt tiêu động lực phát triển là các lợi ích kinh tế cá nhân, cơ chế độc quyền nhà nước triệt tiêu cạnh tranh, dân chủ... "Hợp lực" của tất cả chúng đã tạo ra cơ chế làm tăng chi phí sản xuất và phi sản xuất, làm giảm sút hiệu quả kinh tế nền kinh tế, phá vỡ hoạt động khách quan của các quy luật kinh tế (quy luật giá trị, quy luật lưu thông tiền tệ, quy luật cạnh tranh thị trường...), tạo ra tình trạng khan hiếm phổ biến hoặc giảm sút chất lượng hàng hoá - dịch vụ mặc dầu giá cả không đổi, tạo ra mảnh đất màu mỡ cho quá trình tích tụ liên tục, lâu dài những xung lực lạm phát, chuyển hoá dần chúng từ lạm phát ngầm, bị đè nén sang lạm phát mở và

bùng phát thành lạm phát phi mã, siêu lạm phát trong những năm đầu chuyển đổi cơ chế như một hiện tượng có tính phổ biến trong các nền kinh tế chuyển đổi.

Vì vậy, về nguyên tắc, những giải pháp chống lạm phát ở các nước này không thể không bao quát các vấn đề sau:

Thủ tiêu kế hoạch hoá tập trung, xoá bỏ cơ chế quản lý hành chính - quan liêu, sự can thiệp trực tiếp sâu rộng của nhà nước vào hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Tháo dỡ độc quyền nhà nước, phát triển khu vực kinh tế tư nhân. Tự do hoá các hoạt động sản xuất kinh doanh và mở cửa nền kinh tế.

Tự do hoá giá cả thương mại và ngoại thương, thực hiện chế độ một tỷ giá ngoại hối cho toàn bộ nền kinh tế và được điều tiết chủ yếu theo cung - cầu thị trường.

Cải tổ hệ thống ngân hàng từ một cấp thành hai cấp, kinh doanh theo nguyên tắc thị trường. Tôn trọng các quy luật lưu thông tiền tệ, quy luật giá trị và các quy luật khác của kinh tế thị trường.

Điều tiết thu nhập cá nhân theo những mục tiêu kinh tế - xã hội đã định, không thoát ly nguồn gốc lao động của chúng. Cải thiện cân đối cán cân mậu dịch, thanh toán, thu - chi ngân sách và cơ cấu kinh tế quốc gia cho phù hợp tình hình thực tiễn mỗi nước và yêu cầu của thị trường thế giới. Hình thành và phát triển hệ thống bảo trợ xã hội.

Thực hiện dân chủ hoá xã hội, xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp quốc gia, xây dựng nhà nước pháp quyền vững mạnh, đủ sức bảo đảm sự vận hành toàn bộ nền kinh tế - xã hội trên nguyên tắc thị trường, dân chủ và pháp luật...

Không thể có những đơn thuốc chung nào và mô hình chung nào cho công cuộc chuyển đổi và kiềm chế lạm phát ở các nước vốn có nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung. Tùy theo các điều kiện và mục tiêu chính trị - xã hội cụ thể mà mỗi nước có cách thức thực hiện khác nhau ("sốc" hay "từ từ"), sử dụng một số hay đồng bộ tất cả những giải pháp trên, với thời gian và mức độ cũng không giống nhau, do đó, đạt được các kết quả không như nhau. Chính mức độ thành công của các giải pháp kiềm chế lạm phát được áp dụng đã giải thích cho mức độ thành công của công cuộc chuyển đổi ở các nước này: nước nào càng nhanh chóng kiềm chế vững chắc lạm phát thì nước đó càng có điều kiện phát triển thành công kinh tế, giữ được ổn định chính trị - xã hội, vượt qua những thử thách cam go của những năm đầu chuyển đổi với giá phải trả thấp nhất.

### **3. Tính chất hai mặt của những giải pháp thị trường chống lạm phát.**

Do gắn với những nguyên nhân, mục tiêu chính trị - xã hội và những đặc điểm thực trạng kinh tế khác nhau mà cách thức và kết quả thu được trong chính sách chống lạm phát ở các nước có khác nhau. Tuy nhiên có một đặc điểm chung nổi lên từ thực tế các quá trình chống lạm phát, nhất là trong các nền kinh tế chuyển đổi, đó là sự rình đón của những chiếc "bẫy lạm phát" gắn liền với tính chất hai mặt của bản thân các giải pháp thị trường nhằm chống lạm phát. Thực chất những chiếc bẫy này chính là tác động ngược, "âm tính" của những giải pháp thị trường, hoặc là tác dụng phụ của chúng gây ra những khả năng, xung lực mới cho các vòng xoáy lạm phát hay sự mất giá của tiền trong nền kinh tế, đặc biệt trong các nền kinh tế chuyển đổi...

a) "*Bẫy lạm phát*" liên quan đến tự do hoá giá cả

Bản thân việc tự do hoá giá cả và công nghệ xử lý quá trình này đều ẩn chứa trong nó những xung lực tiềm tàng gây lạm phát.

Trong nền kinh tế kế hoạch hoá, các chi phí sản xuất không những không được tính đúng mà còn không được thể hiện đầy đủ dưới dạng tiền tệ. Vì thế giá cả mang tính hình thức chính trị và thường là thấp hơn giá trị. Tự do hoá giá cả - bước đi quan trọng đầu tiên của giải pháp thị trường chống lạm phát - là trả giá cả về với quy luật giá trị, là tạo nên mặt bằng giá cả xã hội mới - mặt bằng giá cả thị trường. Quy mô những nhảy vọt về giá khi thực hiện tự do hoá giá cả phụ thuộc vào một loạt nhân tố ở thời điểm tiến hành:

Khi so sánh mặt bằng giá thực tế trong nước với chi phí sản xuất và mặt bằng giá thế giới, nếu chênh lệch càng cao thì mức nhảy vọt càng lớn. Một khi tiền tệ hoá hoàn toàn các chi phí sản xuất vào giá thì mức nhảy vọt về giá còn lớn hơn nữa.

Sự mất cân đối tiền - hàng càng lớn, bước nhảy càng cao. Tình trạng nặng nề hơn do tác động cùng chiều của nạn đầu cơ, yếu tố tâm lý và đặc biệt là tình trạng độc quyền cao trong sản xuất. Việc tăng giá độc quyền sẽ khiến các mặt hàng khác tăng theo như một phản ứng dây chuyền và vòng xoáy lạm phát giá xuất hiện. Cơ sở lạm phát giá thường nhanh chóng đạt tới đỉnh cao của mình vào thời kỳ đầu thực hiện tự do hoá giá cả, vì đây là thời kỳ giải phóng đồng thời các tiềm năng lạm phát tích tụ và bị đè nén suốt thời kỳ dài trước đó, hơn nữa các cơ chế thị trường mới điều tiết chúng chưa kịp hình thành và hoạt động hiệu quả. Điều này giải thích vì sao lạm

phát trong nền kinh tế chuyển đổi thường có tốc độ cao hơn hẳn lạm phát trong các nền kinh tế thị trường đã phát triển. Lúc này lạm phát mâu thuẫn với những mục tiêu chủ yếu của cải cách kinh tế vì không cho phép thực hiện được những tính toán kinh tế hợp lý. Tác động của mặt bằng và các tương quan giá xã hội mới đối với việc khuyến khích và định hướng đầu tư xã hội cũng mờ nhạt hoặc không vững chắc, thậm chí có thể biến ngược lại do: *Thứ nhất*, mức tăng giá chung quá cao tước mất chức năng tín hiệu của giá; *thứ hai*, bản thân độ tin cậy của "tín hiệu" giá cả này cũng chưa được bảo đảm; *thứ ba*, do cơ chế chuyển vốn (ngân hàng và các thị trường vốn) cũng như các cơ chế khuyến khích đầu tư khác chưa phát triển trong nền kinh tế chuyển đổi.

Kinh nghiệm những năm gần đây ở các nền kinh tế chuyển đổi chứng tỏ rằng, để làm dịu cơn sốt giá, trong quá trình tự do hoá giá cả, nhà nước cần duy trì sự kiểm soát nhất định một phần giá bán buôn và giá bán lẻ, cần giữ được sự ổn định (không phải là cố định) một số tương quan giá quan trọng, mặt khác *cần tiến hành tự do hoá giá theo giai đoạn và đồng bộ với mức độ tự do hoá kinh doanh. Đặc biệt, sẽ là "sai lầm chết người" khi cho phép các doanh nghiệp còn độc quyền hoặc gần như độc quyền được định giá theo thị trường mà không phải cạnh tranh thị trường đầy đủ, lành mạnh, vì điều này sẽ mang lại lợi ích kép cho các doanh nghiệp đó, do vừa được độc quyền kinh doanh, vừa được hưởng giá và lợi nhuận độc quyền...* Những biện pháp thường dùng cho mục đích này là:

*Một là*, khống chế mức giá tối đa và tối thiểu trong một khoảng thời gian xác định nào đó để thúc đẩy sự biến

đổi tương quan giá theo hướng mong muốn. Bảo đảm nguyên tắc cung - cầu thị trường, nhà nước chỉ điều chỉnh khi lợi ích xã hội yêu cầu, tránh ngộ nhận và lạm dụng. Giá tối đa không vượt mức giá chung thế giới về cùng loại hàng và dịch vụ đó. Nhà nước cũng có thể quy định mức chi phí cần thiết và lợi nhuận trung bình được hạch toán vào giá trong khoảng thời gian nào đó trên cơ sở các giá tối đa và giá bán các hàng nhập tương tự. Giá tối thiểu dùng để bảo hộ sản xuất trong nước thường áp dụng cho sản phẩm xuất khẩu (lương thực, nguyên liệu). Danh mục các hàng và dịch vụ trong diện điều chỉnh giá là công cụ quan trọng của điều chỉnh giá cả nhà nước, song chúng ngày càng phải thu hẹp dần theo mức ổn định và tự do hoá giá cả xã hội. Cần nhấn mạnh rằng, bản thân việc điều chỉnh giá cũng chứa đựng tiềm năng tạo ra sự nhả vọt giá: *Thứ nhất*, trong thời kỳ “đông cứng” giá, xí nghiệp sẽ hoặc nâng giá phòng ngừa cho các sản phẩm của mình, hoặc “ủ” hàng chờ giá mới, làm tăng sự khan hiếm. Còn sau thời hạn cấm họ sẽ tăng mạnh giá bù lại thời kỳ trước; *Thứ hai*, nếu tồn tại quá lâu hệ thống “giá ổn định” trong danh mục sẽ tạo ra hệ thống hai giá, tạo ra sự chênh lệch giữa “giá trần” (nếu được quy định thấp để tránh đầu cơ) và giá thị trường tự do. Kết quả, dù có sự tăng “giá trần” nhưng vẫn không loại bỏ được tình trạng khan hiếm, mà còn gây ra tình trạng đặc biệt: vừa khan hiếm hàng và dịch vụ, vừa đẩy nhanh lạm phát mới trong các hàng có giá thả nổi.

*Hai là*, lập quỹ ổn định giá. Nguồn quỹ đa dạng song không thể thiếu được sự đóng góp của ngân sách nhà nước. Việc tài trợ từ quỹ có thể tiến hành theo ba cách: (1) Trợ cấp trực

tiếp cho người tiêu dùng; (2) Hạn chế tăng giá hàng, đồng thời trợ cấp bồi thường các khoản lợi bị mất vì sự hạn chế đó cho người sản xuất - kinh doanh; (3) Lập những dự trữ hiện vật (hàng, nguyên liệu...), điều hoà cung - cầu. Cần lưu ý rằng, chính tại đây, nếu tăng sự can thiệp nhà nước bằng những khoản tài trợ thái quá và bảo hộ thái quá sản xuất nội địa cũng sẽ làm nảy sinh những xung lực lạm phát mới.

*Ba là*, chống độc quyền, bao gồm cả bốn loại: Độc quyền về giá, độc quyền về chất lượng, độc quyền về sản xuất và thị trường tiêu thụ, độc quyền về cung ứng và cho phép tăng mức nhập những hàng khan hiếm thiết yếu nhất. Tự do hoá giá cả mà không đi kèm với tăng cạnh tranh thị trường và chống độc quyền tất yếu đưa tới lạm phát giá cả độc quyền. Còn việc tăng nhập ở mức cần thiết sẽ làm “dịu sốt” tức thì những hàng khan hiếm. Song nếu quá lạm dụng biện pháp này thì lại có hại về lâu dài cho sản xuất nội địa, cho khuyến khích đầu tư và cải thiện cơ cấu kinh tế trong nước, và do đó tăng tích lũy tiềm năng lạm phát tương lai.

*b) “Bẫy lạm phát” liên quan đến chính sách tự do hoá tỷ giá hối đoái*

Trên bàn cờ kinh tế, nước cờ về ngoại hối là ảo diệu nhất, thần kỳ nhất và cũng có sức phá hoại mạnh nhất. Phạm vi hoạt động của chính sách tỷ giá tùy thuộc cùng chiều với mức độ tự do chuyển đổi bản tệ của mỗi nước. Mặt khác khả năng cạnh tranh của xuất khẩu, trạng thái cán cân thương mại và thanh toán, biến động cơ cấu sản xuất, niềm tin vào bản tệ, vào chính phủ, vào chương trình cải cách - nghĩa là các nhân tố chi phối mạnh nhịp độ lạm phát - đều



phụ thuộc sâu sắc vào tỷ giá hối đoái chính thức. Một sự biến động tỷ giá dù không lớn cũng ảnh hưởng đến nền kinh tế tùy theo mức độ hoà nhập của nó với kinh tế thế giới bên ngoài, nhất là đến mối tương quan giữa tiền tệ trong nước với tiền tệ nước ngoài. Tỷ giá bị chi phối mạnh bởi chính sách ngoại hối, bởi cung - cầu ngoại hối trên thị trường, và bởi giá cả nội địa.

Bảo đảm và duy trì sự ổn định của nền kinh tế vĩ mô luôn luôn là yêu cầu thiết yếu cho tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội, là mục tiêu hàng đầu và tập trung của tổ hợp các chính sách kinh tế - xã hội của chính phủ, trong đó có chính sách tỷ giá. Có thể có ổn định và tăng trưởng kinh tế trong điều kiện tỷ giá biến động, không ổn định do sự chi phối của các nhân tố thị trường, do tương quan giá trị giữa các đồng tiền liên quan đến đồng bản tệ, do chính sách ưu tiên cho mục tiêu trước mắt nào đó của chính phủ v.v... Song, điều ngược lại không phải bao giờ cũng đúng, ổn định hoá tỷ giá không phải bao giờ cũng giúp ổn định hoá nền kinh tế (đặc biệt là việc cố định hoá tỷ giá một cách khiên cưỡng...). Việc đồng nhất giữa mục tiêu với công cụ - dù là công cụ rất quan trọng trong số các công cụ thực hiện mục tiêu đề ra, là một điều ngộ nhận nguy hiểm, một sai lầm mà các nền kinh tế khu vực Đông Nam Á đã và đang phải trả giá đắt. Đương nhiên, việc ổn định được một tỷ giá bản tệ nào đó phù hợp với giá trị thực tế của nó sẽ là điều kiện lý tưởng để góp phần ổn định hoá nền kinh tế của một nước. Song, trong đa số trường hợp, tỷ giá chịu tác động khách quan của các nhân tố thị trường luôn biến động vượt ra khỏi tầm kiểm soát, khống chế của các nhân tố chủ quan, dù có lực lượng dự trữ tài chính mạnh

đến đâu và cơ chế điều tiết thị trường hoàn thiện nhường nào. Vì vậy, tỷ giá phải luôn có sự vận động thích ứng với những biến động đó. Đồng thời, thực tế cũng cho thấy, việc quy định tỷ giá thường có xu hướng thoát ly giá trị thực tế của đồng bản tệ bởi sự phản ứng chậm trễ về chính sách, cơ chế điều tiết, sự bảo thủ hoặc thiên lệch trong ưu tiên một vài mục tiêu kinh tế - xã hội trước mắt nào đó. Thành thử, dưới bề mặt của sự ổn định hoá tỷ giá luôn có sự tích tụ lớn dần các vòng xoáy ngầm của các xung lực phát sinh từ sự định giá quá cao hoặc quá thấp đồng bản tệ; các vòng xoáy này sẽ tăng lên theo thời gian và đến lúc nào đó sẽ bộc phát và đủ sức phá vỡ sự ổn định của nền kinh tế, và do đó, phá vỡ sự ổn định của chính tỷ giá với tư cách là mục tiêu mà chính sách tỷ giá hướng tới. Khi định giá cao đồng bản tệ, các nước thường kỳ vọng vào cái lợi sẽ thu được nhờ làm giảm giá hàng nhập khẩu để giảm chi phí sản xuất, giảm sức ép lạm phát và giảm được chi phí dịch vụ nợ nước ngoài... Tuy nhiên, việc đồng bản tệ được định giá quá cao và kéo dài sẽ trở thành nguyên nhân quan trọng làm giảm sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu của nước đó do làm tăng giá thành hàng xuất, và giảm giá hàng nhập tính bằng ngoại tệ; dẫn đến hạn chế xuất khẩu, kích thích nhập khẩu, làm tăng nhập siêu. Hơn nữa, khi định giá bản tệ cao, thường kéo theo sự gia tăng lãi suất tín dụng trong nước, cũng như khoảng cách chênh lệch lớn giữa lãi suất trong nước với lãi suất ngoài nước, kích thích vay nợ nước ngoài để dài, nhất là các khoản vay thương mại ngắn hạn theo lãi suất cao, từ đó nảy sinh những rủi ro tiềm tàng gắn liền với việc đáo hạn các khoản cho vay lại để

dãi bằng bản tệ, kể cả cho vay kinh doanh có tính đầu cơ bất động sản và những rủi ro gắn với biến động về tỷ giá bản tệ trong tương lai (chi phí dịch vụ nợ sẽ tăng vọt do tỷ giá bản tệ tăng lên đe dọa làm mất khả năng thanh toán khoản nợ đã vay của các con nợ). Hậu quả sâu nặng và lâu dài hơn cả chính là ở chỗ, việc định giá quá cao và kéo dài đồng bản tệ sẽ làm triệt tiêu các động lực phát triển sản xuất trong nước, trước hết là sản xuất và kinh doanh xuất khẩu, làm tăng buôn lậu và tham nhũng, kích thích sử dụng lãng phí ngoại tệ, không coi trọng các nguồn lực trong nước, kích thích nền kinh tế "bong bóng" phát triển trong tình trạng quá nóng và gia tăng liên tục sự thâm hụt cán cân thương mại, cán cân thanh toán tài khoản vãng lai của nền kinh tế và hao hụt nhanh chóng dự trữ quốc gia để giữ giá bản tệ. Rút cuộc, nền kinh tế trở nên nghèo nàn và trống rỗng, những cơ sở kinh tế bảo đảm cho giá trị cao và ổn định của đồng bản tệ bị suy kiệt. Nền kinh tế kém sức cạnh tranh, nguồn thu ngoại tệ bị cạn kiệt trong khi nợ nước ngoài không ngừng tăng lên, sức ép đáo hạn nợ gia tăng, nhu cầu mua vét ngoại tệ để trả nợ tăng vọt, đẩy giá ngoại tệ lên, đồng thời khởi đầu cho sự giảm giá đồng bản tệ không thể kìm giữ kéo theo một loạt hệ quả tiêu cực khác. Khủng hoảng tài chính tiền tệ có thể nổ ra một khi chính phủ không đủ dự trữ ngoại tệ để can thiệp và thiếu những thiết chế thị trường tự động điều tiết có hiệu quả nhằm "tháo những ngòi nổ nhạy cảm" đe dọa tạo ra cơn bùng phát hoảng loạn và sự đổ vỡ dây chuyền trong toàn bộ nền kinh tế, mà trước hết ở khu vực tài chính ngân hàng.

Ngược lại, khi định giá quá thấp đồng bản tệ (dù do sự chủ động của chính phủ với hy vọng kích thích xuất khẩu, hoặc do sự bị động gắn với việc buộc phải gia tăng phát hành bản tệ bù đắp thâm hụt ngân sách nhà nước hay để mua vét ngoại tệ trên thị trường nội địa cho nhu cầu trả nợ của chính phủ...) thì tác hại cũng không kém: sức ép lạm phát gia tăng, chi phí dịch vụ nợ bằng ngoại tệ tăng nhanh, đồng thời giá hàng nhập khẩu cũng bị đẩy lên cùng chiều với tốc độ mất giá bản tệ, cũng như làm thu hẹp nguồn vốn chảy vào và bẻ ghi dòng vốn đầu tư chảy ra nước ngoài, làm tổn hại đời sống nhân dân... từ đó làm tăng nguy cơ phá sản các doanh nghiệp, làm tăng nạn thất nghiệp và sự bất ổn định lan truyền trong toàn bộ đời sống kinh tế - xã hội. Thậm chí có thể đưa tới sự đổ vỡ nền kinh tế và những chấn động mạnh về thể chế chính trị của đất nước...

Việc nhấn mạnh một chiều (mà không tính đến tác động ngược lại) của các lợi ích do việc ấn định giá trị đồng bản tệ quá cao hoặc quá thấp đem lại, là chỉ tính đến những lợi ích ngắn hạn và chứa đựng trong đó tất cả những hiểm họa mà sớm hay muộn sẽ bùng nổ trong tương lai, khiến toàn bộ nền kinh tế phải trả giá đắt hơn so với những lợi ích cục bộ thu được. Cái giá phải trả càng cao nếu mức độ chênh lệch giữa giá trị thực tế và giá trị "ảo" của đồng bản tệ càng lớn và được duy trì càng lâu. Sự đầu cơ quốc tế sẽ làm cho cái giá phải trả này càng trở nên khổng lồ và khó lường trước được. Thành thử cần có chính sách tỷ giá nhất quán, dựa trên việc tìm kiếm thường xuyên sự cân đối tối ưu giữa tính chất tự thân thị trường với sự can thiệp nhà nước. Còn tỷ giá thả nổi - công cụ của nền kinh tế thị trường

phát triển - tự nó là một nhân tố gây mất ổn định mạnh trong bối cảnh nền kinh tế chuyển đổi chưa phát triển đầy đủ các quan hệ thị trường. Đây chính là tình cảnh "trên đe dưới búa" lưỡng nan của đa số các nước đang phát triển trong khi lựa chọn chính sách tỉ giá chống lạm phát.

Thực tế cho thấy, không có một cơ chế tỉ giá hối đoái nào là tối ưu trong mọi trường hợp, và ổn định tỉ giá là điều kiện tốt cho tăng trưởng kinh tế trong từng thời kỳ nhất định. Ổn định tỉ giá không có nghĩa là duy trì tỉ giá bất biến mà vận động dựa trên quan hệ cung cầu thị trường có sự điều tiết tích cực của nhà nước. Có hai phương thức xác định xu hướng và mức vận động của tỉ giá danh nghĩa ổn định thường được dùng là:

Xác định một hoặc một số ngoại tệ mạnh mà tỉ giá bản tệ biến động gắn với chúng. Đó có thể là ngoại tệ thường dùng trong thanh toán quốc tế, hoặc đồng tiền của nước bạn hàng chính. Phương thức này đặt cược "số phận" bản tệ vào các nhân tố bên ngoài, và do đó dễ gây ra tình trạng "lạm phát nhập khẩu", đột biến giá cả ngoài tầm quản lý của chính phủ, tăng tính bị động của chính sách vĩ mô.

Định kỳ phá giá bản tệ. Ngân hàng Trung ương dự kiến trước mức phá giá bản tệ trong khoảng thời gian xác định trên cơ sở cân nhắc và dự báo cung - cầu về ngoại tệ, tình hình kinh tế - xã hội cụ thể trong, ngoài nước và xu thế vận động của chúng. Tuy vậy, phương thức này cũng ẩn chứa một số nguy cơ lạm phát sau:

*Thứ nhất*, khoảng cách của các chu kỳ phá giá nếu không được cân nhắc đầy đủ sẽ gây ra tình trạng hỗn loạn, bất an trong tâm lý và hoạt động kinh tế; sẽ làm gia tăng nạn đầu cơ hoặc thái độ "nghe ngóng" chờ thời của các

chủ đầu tư (đặc biệt là khi chính phủ tạo ra "quy luật" chỉ phá giá hay điều chỉnh tỷ giá một chiều - tức chỉ tăng hay giảm tỷ giá). Hơn nữa, nếu "chốt" tỷ giá quá lâu, sẽ dẫn tới tình trạng định giá quá cao đồng bản tệ và thậm chí có thể dẫn tới thiếu phát.

*Thứ hai*, mức phá giá bản tệ, nếu thái quá sẽ gây tình trạng tăng giá hàng nhập khẩu sản xuất, nhất là các ngành có tỉ lệ nhập ngoại nguyên vật liệu cao, sẽ dẫn đến suy thoái sản xuất trong nước, từ đó dẫn thẳng đến chiếc hố lạm phát.

*Thứ ba*, nếu không cân nhắc đến cơ cấu nợ nhà nước (bằng bản tệ và ngoại tệ) thì việc phá giá có thể dẫn đến làm tăng thiệt hại từ các khoản nợ bằng ngoại tệ của nhà nước, do phải trả nợ bằng những đồng ngoại tệ trở nên đắt đỏ hơn so với khi vay. Mặt khác, do phá giá bản tệ thường dẫn đến tăng giá hàng nội địa và giảm giá trị tài sản tính bằng bản tệ, tác dụng xấu tới cán cân vãng lai. Để tránh hiện tượng chảy máu tư bản, người ta thường phải tăng lãi suất sau khi tăng tỷ giá. Việc tăng lãi suất dẫn đến hậu quả giảm khả năng đầu tư trong nước, giá hàng nội địa tăng, kém cạnh tranh hơn so với hàng nhập khẩu. Việc phá giá bản tệ còn làm giảm lương thu nhập và mức sống của người lao động. Việc kéo dài mức sống thực tế nghèo đói của người lao động sẽ làm giảm cầu, thu hẹp thị trường tiêu thụ, giảm sản xuất và tác động xấu tới công cuộc cải tổ. Nếu tăng lương danh nghĩa để bù đắp thiệt hại về thu nhập này sẽ lại đẩy giá tăng, lạm phát và khủng hoảng kinh tế. Chính tình thế lưỡng nan này khẳng định tính chất "con dao hai lưỡi" của biện pháp phá giá bản tệ và sự cần thiết phải thận trọng khi sử dụng nó.

Do vậy, sự phá giá bản tệ sẽ là nhân tố ổn định chỉ khi những biện pháp phối hợp của chính sách tiền tệ không làm tăng cung tiền và "tiền tệ hoá" sự thiếu hụt ngân sách - một việc làm sẽ khiến gia tăng lạm phát và đặt đất nước trước sự phá giá mới. Việc phá giá nếu không được quản lý tốt sẽ dễ tạo ra vòng xoáy chóng mặt của lạm phát - phá giá bản tệ - lạm phát... để rồi đi tới sự sụp đổ bản tệ.

Vòng xoáy này thường đi kèm với một vòng xoáy khác có cùng nguyên nhân, cơ chế và hậu quả tác động - đó là vòng xoáy: lạm phát - nạn ngoại tệ hoá (đô la hoá) - tăng tỷ giá - tăng lạm phát.

Là đặc trưng cho thời kỳ đầu của nền kinh tế chuyển đổi, nạn ngoại tệ hoá có quan hệ trực tiếp tới chính sách tỷ giá và tăng tỷ lệ thuận với mức mất giá của bản tệ nhằm tự bảo vệ thu nhập của cả người kinh doanh lẫn tiêu dùng trước lạm phát. Về lâu dài, nạn ngoại tệ hoá làm mất lòng tin vào bản tệ, làm yếu tác động điều chỉnh của Ngân hàng Trung ương, vì nó tạo ra những khoảng "chân không" nằm ngoài tác động của các chính sách dự trữ và thanh toán. Khi đó tỷ giá hối đoái trở thành công cụ điều tiết chính đời sống kinh tế, còn hiệu quả tác động lẫn nhau giữa các chính sách tài chính - tiền tệ - tín dụng và ngoại hối bị giảm sút, mà sự tác động này là một trong những điều kiện quan trọng nhất cho sự hoạt động của bản tệ và nền kinh tế chuyển đổi. Tùy theo mức thu hẹp phạm vi lưu thông do đồng bản tệ phục vụ mà mức dư thừa của phát hành tiền tệ tăng lên (kể cả những đồng tiền phát hành chỉ nhằm mua ngoại tệ vào dự trữ), điều này trực tiếp làm gia tăng lạm phát. Cùng với tình trạng buôn lậu qua biên giới, nạn ngoại tệ hoá còn đưa đến việc làm tăng dòng chảy ngoại tệ ra nước

ngoài, làm suy giảm nguồn tài lực cần thiết cho phát triển kinh tế đất nước.

Để khắc phục nạn ngoại tệ hoá, một mặt, cần tìm cách tăng nguồn cung ngoại tệ để cân bằng cung cầu ngoại tệ, giữ ổn định tương đối tỷ giá và đưa tỷ giá chính thức gắn với tỷ giá thị trường; phát triển thị trường ngoại tệ liên ngân hàng và thắt chặt kiểm soát sử dụng ngoại tệ đi đối với mở rộng thị trường vàng, bạc, đá quý trong nước. Mặt khác, cần có chính sách đề cao bản tệ mà tiêu biểu là chính sách lãi suất thực dương đối với tiền gửi tiết kiệm, thu hẹp chênh lệch quá cao giữa lãi suất đồng bản tệ và ngoại tệ... Song cũng chính tại đây, cần nhấn mạnh rằng, bản thân chính sách lãi suất thực dương phải được sử dụng sao cho không gây ra "phản ứng phụ", tạo ra chiếc bẫy lạm phát trái ngược với mục tiêu ban đầu chống lạm phát của nó. Về nguyên tắc, sự lên xuống mạnh của lãi suất là một tín hiệu và biểu hiện của một cuộc chấn động kinh tế, và khi đó hiệu quả của chính sách lãi suất sẽ bị suy giảm rất nhiều trong việc thực thi mục tiêu của chính sách tiền tệ. Việc tăng lãi suất được sử dụng như một công cụ để bảo vệ tỷ giá hối đoái trước sự biến động nhanh chóng của các luồng vốn trên thị trường quốc tế và trước những thiếu hụt trong cán cân thanh toán quốc tế. Nâng lãi suất sẽ kích thích hạn chế tiêu dùng, tăng tích trữ hàng hoá và vàng, làm tăng tiền gửi và sử dụng tiết kiệm các khoản vay, làm giảm cầu tín dụng, thu hẹp nhập khẩu. Mức lãi suất càng cao hơn mức lạm phát thì tác động tức thời của nó đến việc giảm phát càng rõ rệt. Tuy nhiên, lãi suất quá cao sẽ hạn chế đầu tư xã hội, dẫn đến tăng đình trệ suy thoái, thất nghiệp và phá sản. Ngoài ra, mức lãi suất cho vay cao ở đầu

vào" sẽ được người vay tự động chuyển vào giá cả "ở đâu ra", làm tăng mức giá chung. Thêm nữa, nguyên tắc thị trường đòi hỏi tiền huy động được phải sinh lợi thông qua cho vay lại hoặc đầu tư, nếu không muốn gây áp lực lạm phát tương lai bởi gánh nặng nợ lãi huy động cho ngân hàng và ngân sách nhà nước. *Đặc biệt, lãi suất cao còn có thể làm gia tăng lượng cung tiền từ nước ngoài, từ đó làm tăng áp lực lạm phát tiền tệ.* Điều này càng rõ nét và nguy hiểm trong bối cảnh tự do hoá tài chính cao theo cam kết hội nhập trong các tổ chức kinh tế quốc tế (vì nếu lãi suất cao thì dòng vốn nước ngoài đổ vào gửi hoặc cho vay trong nước càng cao nhằm hưởng chênh lệch lãi suất so với thị trường lãi suất khu vực và quốc tế). Vì thế, mức lãi suất luôn được khuyến nghị tuân theo bất phương trình sau:  $L1 < L2 < L3 < L4$ , trong đó: L1: mức lạm phát; L2: lãi tiền gửi; L3: lãi cho vay; và L4: lợi nhuận bình quân xã hội trong cùng kỳ hạn lãi suất. Nhiệm vụ của nhà nước là lựa chọn mức "trần" lãi suất sao cho phù hợp điều kiện cụ thể và mục tiêu vĩ mô kinh tế - xã hội của mình. Đồng thời, phải có những biện pháp khắc phục hậu quả của nâng cao lãi suất, nếu không sẽ vấp phải vòng xoáy mới của lạm phát khi lãi suất hạ xuống làm mở rộng tín dụng, tăng cung tiền tệ và tăng thêm sự thiếu hụt trong cán cân thanh toán tuỳ theo mức độ phản ứng của các tác nhân kinh tế.

c) "*Bẫy lạm phát*" liên quan đến tự do hoá ngoại thương

Có nhiều nguyên nhân được đưa ra để biện hộ cho một nước đang phát triển duy trì chính sách bảo hộ sản xuất trong nước: bảo đảm công ăn việc làm trong nước ở những ngành có

hàm lượng lao động cao, bảo vệ và phát triển năng lực sản xuất trong thời kỳ đầu phát triển, nhất là các ngành công nghiệp trẻ, tránh biến thị trường trong nước thành bãi thải máy móc và công nghệ thế giới, đồng thời chống bán phá giá của các hãng cạnh tranh nước ngoài,... nghĩa là nhằm bảo đảm từng bước tăng tổng cung và tổng cầu, tăng dung lượng thị trường và quan hệ cân đối, lành mạnh của cung - cầu trong nước, giữ ổn định giá cả trong nước.

Tuy nhiên, sức ép tự do hoá ngoại thương ngày càng tăng lên và mang tính khách quan, xuất phát trước hết từ nguyên lý phát huy lợi thế so sánh của mỗi nước, theo đó tổng khối lượng sản phẩm làm ra sẽ là lớn nhất, hiệu quả nhất khi mà mỗi hàng hoá sẽ được sản xuất tại quốc gia có giá thành thấp nhất. Mở rộng ngoại thương là biện pháp mà nhờ đó các nước có thể phát triển chuyên môn hoá, nâng cao năng suất khai thác các nguồn lực, kích thích cạnh tranh lành mạnh, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất và chất lượng, do đó tăng tổng khối lượng sản xuất với chi phí thấp nhất. Bảo hộ quá mức gây thiệt hại không chỉ cho người tiêu dùng, mà cả cho nền kinh tế nói chung, vì làm tăng giá cả mặt hàng được bảo hộ (do đó góp phần làm tăng mặt bằng giá chung của xã hội), làm tăng nguy cơ tụt hậu xuất phát từ hai phía: *Thứ nhất*, làm sản xuất trong nước đứng lại và chi phí sản xuất cao, giá tăng, do thị trường trong nước không được mở rộng, còn thị trường ngoài nước bị thu hẹp trước sự "trả đũa" bằng bảo hộ của các đối tác nước ngoài; *Thứ hai*, việc áp dụng hạn ngạch nhập khẩu để thực hiện bảo hộ lại tạo điều kiện hợp thức hoá hoạt động của những chi nhánh công ty xuyên quốc

gia đang có mặt ở trong nước, để chúng nâng cao giá, hưởng lợi nhuận siêu ngạch. Kết quả, sản xuất và người tiêu dùng trong nước chịu thiệt, chỉ có các doanh nghiệp nước ngoài được lợi. Hơn nữa, một nước quá nhấn mạnh sản xuất thay thế nhập khẩu sẽ còn vấp phải vấn đề nan giải là thiếu hụt ngày càng lớn lượng ngoại tệ nhập nguyên, vật liệu phục vụ sản xuất hàng thay thế nhập khẩu. Rõ ràng, việc thiếu cạnh tranh do bảo hộ thái quá sẽ bóp méo giá cả, làm sai lệch tín hiệu thị trường và phân bổ, định hướng sai các nguồn lực cần thiết và còn hạn hẹp của chính nước đang phát triển chủ trương bảo hộ cứng nhắc thị trường của mình. Vì thế, dưới góc độ chống lạm phát, những nguyên tắc bảo hộ thường được nhấn mạnh là: chỉ bảo hộ những ngành có lợi thế so sánh có triển vọng và cần thiết phải phát triển; bảo đảm sự cạnh tranh cần thiết; không được kéo dài lâu và áp dụng đại trà; cân nhắc đến lợi ích của người tiêu dùng; áp dụng chung cho mọi loại hình doanh nghiệp; không làm gia tăng tình trạng buôn lậu không thể kiểm soát do điều kiện địa lý tự nhiên...

Mặt khác, nếu tự do hoá quá nhanh, thiếu kiểm soát ngoại thương, cũng làm phát sinh những tác động tiêu cực cho mục tiêu phát triển kinh tế, giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất và kiềm chế lạm phát.

Tự do hoá ngoại thương đương nhiên làm tăng độ nhạy cảm của nền kinh tế, tăng sự thúc đẩy lẫn nhau giữa sự mất giá trong và ngoài nước, điều đó cũng có nghĩa là làm tăng các yếu tố mất ổn định nhiều khi vượt ngoài tầm kiểm soát vĩ mô của nhà nước, tạo nên cái gọi là nguy cơ "lạm phát nhập khẩu". Điều này càng rõ nét vào thời kỳ đầu cải cách, những

thiết chế thị trường chưa được tạo lập và hoạt động đồng bộ. Hơn nữa, việc tự do hoá ngoại thương có thể gây ra tình trạng đặc biệt "giá trị gia tăng âm", càng làm càng lỗ cho cả người sản xuất lẫn kinh doanh ngoại thương. Nguyên nhân thuộc về chính sách tỷ giá, về sự lạc hậu công nghệ làm tăng chi phí, đẩy giá cao hơn giá thế giới. Khi đó lạm phát sẽ gia tăng do hai khả năng của sự thái quá: hoặc là tăng sự can thiệp nhà nước bằng những khoản tài trợ thái quá và bảo hộ vô điều kiện những người sản xuất nội địa; hoặc là coi nhẹ sự can thiệp nhà nước dẫn đến tăng mâu thuẫn và xung đột xã hội, gây ra mất ổn định vĩ mô. Còn cần kể thêm rằng, nếu không được định hướng và quản lý ở mức độ cần thiết, tự do hoá nhập khẩu sẽ không chỉ làm giảm nguồn thu ngân sách từ thuế nhập khẩu, mà còn làm tăng nạn chảy máu vàng và ngoại tệ do nhập thái quá những hàng tiêu dùng trong nước có thể sản xuất được, hoặc những hàng tiêu dùng cao cấp vượt quá khả năng thu nhập cho phép của năng suất lao động và trình độ phát triển kinh tế, làm cạn kiệt dự trữ vàng và ngoại tệ quốc gia, làm gia tăng nợ nước ngoài, kích thích thói quen tiêu dùng hàng ngoại, tư tưởng "sính ngoại" - yếu tố bất lợi cho sản xuất và tiêu thụ hàng trong nước. Kết quả, không chỉ làm tăng giá hàng trong nước (do sự thúc đẩy giá lẫn nhau giữa hàng nhập cao cấp và hàng khác), mà còn gây lãng phí nguồn vốn, giảm tỷ lệ tích lũy cho phát triển và chèn ép sản xuất nội địa. Nạn buôn lậu qua biên giới cũng góp phần theo hướng tác động trên, và còn gây thất thu ngân sách, làm giảm hiệu lực của những chính sách quản lý vĩ mô nhà nước. Vì thế, tự do hoá ngoại thương phải được tiến hành từng bước, có

quản lý, phù hợp với những điều kiện khách quan cho sự phát triển tiếp theo của nó. Cần có sự kết hợp chức năng phối hợp, kích thích của nhà nước và chủ nghĩa bảo hộ, với tự do hoá thị trường, song song với đổi mới công nghệ, nâng cao sức cạnh tranh của hàng nội địa, và đóng cửa những xí nghiệp nào làm ăn quá kém mà mọi sự trợ giúp nhà nước chỉ kéo dài cơn hấp hối của chúng mà thôi.

*d) "Bẫy lạm phát" liên quan đến chính sách vay nợ và thu hút đầu tư nước ngoài.*

Lợi ích của mở cửa thu hút các nguồn lực nước ngoài là hiển nhiên: góp phần thoả mãn "cơn khát vốn" đầu tư, nhất là vốn xây dựng kết cấu hạ tầng và chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế, tăng thu ngân sách, cân đối cung - cầu, tiền - hàng trên thị trường và nâng cao trình độ kỹ thuật - công nghệ, kinh nghiệm quản lý và mở rộng thị trường nhằm tạo ra sức bật mới, tâm vóc, diện mạo và tư duy mới cho nước chủ nhà, nhất là đối với các nền kinh tế chuyển đổi. Tuy nhiên, chính tại đây cũng lấp ló bẫy lạm phát nguy hiểm liên quan đến công nghệ xử lý nợ và đầu tư nước ngoài của mỗi nước.

Trước hết là những vấn đề liên quan đến cơ cấu nợ và quản lý nợ. Một cơ cấu nợ mà chiếm tỷ trọng lớn nhất là những khoản vay thương mại "nóng", lãi cao, và bằng những ngoại tệ không ổn định theo xu hướng "đắt" lên sẽ chứa đựng những xung lực lạm phát mạnh. Những xung lực này càng mạnh hơn nếu vốn vay không được quản lý tốt và sử dụng có hiệu quả, buộc con nợ phải tiếp tục tìm kiếm các khoản vay mới, với những điều kiện có thể ngặt nghèo hơn - chiếc bẫy nợ sập lại, con nợ rơi vào vòng xoáy mới:

nợ - vay nợ mới - tăng nợ - tăng vay... Vòng xoáy này sẽ dẫn con nợ đến sự vỡ nợ hoặc vòng xoáy lạm phát: nợ - tăng nghĩa vụ nợ - tăng thâm hụt ngân sách - tăng lạm phát. Lúc này dịch vụ nợ sẽ ngốn hết những khoản chi ngân sách cho phát triển và ổn định xã hội, làm căng thẳng thêm trạng thái khát vốn và hỗn loạn xã hội. Hơn nữa, việc "thắt lưng buộc bụng" trả nợ khiến nước nợ phải hạn chế nhập và tăng xuất, trong đó có hàng tiêu dùng mà trong nước còn thiếu hụt, do đó làm tăng mất cân đối hàng tiền, tăng giá, tăng lạm phát. Nợ nước ngoài có thể làm sụp đổ cả một chính phủ, nhất là ở những nơi tình trạng tham nhũng và vô trách nhiệm của giới cầm quyền đi kèm với việc thiếu những giải pháp xử lý mềm dẻo khôn ngoan với nợ (đàm phán gia hạn nợ, đổi nợ thành đầu tư, đổi cơ cấu và điều kiện nợ, xin xoá nợ từng phần...). Do vậy, chính phủ nước chuyển đổi cần chủ động và tỉnh táo khống chế nợ ở mức độ an toàn để có thể làm chủ được các khoản vay; tiến hành vay theo những dự án đầu tư cụ thể, được luận chứng kinh tế - kỹ thuật đầy đủ, và chấp nhận sự kiểm tra, giám sát của chủ nợ để tránh hao hụt do tham nhũng hay sử dụng nợ sai mục đích; đồng thời, cần khuyến khích tăng đầu tư trong nước thay thế dần nguồn vốn bên ngoài. Với ý nghĩa đó, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài dưới mọi dạng sẽ an toàn và tốt hơn việc trực tiếp vay nợ thương mại (kể cả dưới dạng mua hàng trả chậm theo L/C). Hơn nữa, điều này còn tránh cho nước tiếp nhận đầu tư những khó khăn, lúng túng ban đầu về thị trường, kinh nghiệm quản lý - kinh doanh quốc tế. Cùng với những bảo đảm pháp lý có tính quốc tế, bằng cách điều chỉnh những chiếc "van" như: ưu đãi thuế,

tài chính, tiền tệ, phát triển hạ tầng cứng - mềm, các thủ tục hải quan, hành chính, các nước chủ nhà có thể hướng dẫn luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào đúng chỗ, đúng lúc, đủ khối lượng cần thiết theo kế hoạch định hướng sự phát triển kinh tế - xã hội của mình. Song vấn đề không chỉ đơn giản có vậy. Ngay trong lĩnh vực tương chừng toàn những điều tốt lành này, những chiếc bẫy lạm phát vẫn ẩn khuất đây đó. *Thứ nhất*, thực tiễn thế giới cho thấy, dòng vốn đầu tư này chỉ thực sự góp phần làm dịu lạm phát khi chúng làm tăng cung những hàng khan hiếm, tăng nhập khẩu phụ tùng thiết bị sản xuất và công nghệ tiên tiến, từ đó làm tăng tiềm lực xuất khẩu, khả năng cạnh tranh, cải thiện cán cân thanh toán và tăng thu ngân sách cho nước chủ nhà và giúp hạn chế sức ép tăng tỉ giá tiền tệ thực tế. Ngược lại, nếu thiên về khuynh hướng kích thích nền kinh tế bong bóng, kích thích và thoả mãn những tiêu dùng cao cấp vượt quá khả năng kinh tế và sự tích lũy cần thiết của nước tiếp nhận đầu tư, thì về lâu dài, chúng sẽ có hại cho các nguồn lực tăng trưởng kinh tế, do đó làm tăng lạm phát tương lai các xung lực. *Thứ hai*, nếu việc chuyển giao công nghệ (cả phần "cứng" lẫn phần "mềm") không được thực hiện đầy đủ, hoặc chỉ chuyển giao những công nghệ lạc hậu, thì mặc nhiên "những lợi thế tương đối của nước bắt đầu muộn" sẽ bị tước bỏ - đó là một mặt. Mặt khác, khi đó nước tiếp nhận không chỉ không cải thiện được tình trạng công nghệ, khả năng xuất khẩu, mà còn phải chịu thêm gánh nặng nuôi dưỡng và đỡ đỡ những công nghệ "bất cập" này theo kiểu "bỏ thì vương, thương thì tội". Ngoài ra, còn phải kể thêm tình trạng phụ thuộc một chiều vào đối tác nước

ngoài về kinh tế - kỹ thuật của nước tiếp nhận dòng đầu tư kiểu ấy gây ra. Do đó, hiệu quả tiếp nhận vốn đầu tư sẽ không như mong đợi, hoặc không tương xứng với chi phí của nước chủ nhà bỏ ra, cả về chi phí tài chính, nhân lực và môi trường, tức "một tiền gà, ba tiền thóc". *Thứ ba*, để hấp thụ được 1 USD đầu tư nước ngoài, theo tính toán của các chuyên gia thế giới, nước tiếp nhận cũng phải có sự bỏ vốn đầu tư đối ứng từ 0,5 - 3 USD, thậm chí nhiều hơn. Thêm nữa, lượng ngoại tệ đổ vào trong nước sẽ làm tăng lượng cung tiền tệ lẫn lượng cầu hàng hoá và dịch vụ tương ứng. "Hợp lực" của những yếu tố đó sẽ tạo nên những xung lực lạm phát mới do tính chất "quá nóng" của tăng trưởng kinh tế gây ra.

*e) "Bẫy lạm phát" liên quan đến thắt chặt chính sách tài chính - tiền tệ - tín dụng*

Tăng chi ngân sách là một yếu tố giúp tăng GDP. Tăng thu ngân sách qua tăng thuế đến chừng mực nào đó, có thể làm tăng GDP, do tạo cơ hội tăng chi ngân sách. Tuy nhiên, nếu lạm dụng công cụ thuế sẽ làm giảm GDP và tăng lạm phát. Tăng thuế là biện pháp mà chính phủ nước chuyển đổi thường áp dụng để bù đắp thiếu hụt ngân sách và đáp ứng các khoản chi không ngừng tăng do yêu cầu to lớn của chuyển đổi. Tuy nhiên, những khoản tăng thuế này lại được người kinh doanh chuyển trả vào giá hàng hoá và dịch vụ do họ cung cấp; do đó, một mặt, làm tăng giá cả thị trường, trực tiếp dẫn tới lạm phát; mặt khác, làm giảm sức cạnh tranh, giảm sức tiêu thụ trên thị trường trong và ngoài nước, giảm lợi nhuận, giảm sản xuất - kinh doanh, kết cục giảm nguồn thu ngân sách tương lai. Vòng



luẩn quẩn cứ vậy mà tiếp tục. Ngoài ra còn phải kể đến thực tế là, công tác thu thuế càng kém hoàn thiện và mức thuế thu càng cao, càng phức tạp thì tình trạng thất thu thuế càng tăng. Tình trạng nợ đọng thuế của xí nghiệp quốc doanh với ngân sách nhà nước, nợ "khoanh", nợ khó đòi, chiếm dụng vốn trái phép giữa các xí nghiệp quốc doanh với nhau đang trở thành hiện tượng phổ biến trong giai đoạn đầu chuyển đổi cơ chế và được coi là một dạng trợ cấp "mềm", một biến tướng của trợ cấp tín dụng lãi suất thấp hoặc bao cấp về vốn trước đây. Tình trạng này không chỉ làm căng thẳng thêm nguồn thu ngân sách, mà còn làm méo mó các quan hệ kinh tế thị trường, cũng như tạo ra nguy cơ lạm phát tiềm tàng, bởi những chấn động mạnh của tình trạng đổ vỡ về mặt khả năng thanh toán và vỡ nợ dây chuyền trong tương lai.

Nguồn thu ngân sách nhà nước hạn hẹp, tăng chậm so với nhu cầu chi, mặt khác do yêu cầu thắt chặt tiền tệ không được phép phát hành bù đắp thiếu hụt ngân sách để chống lạm phát tiền tệ, đã buộc chính phủ phải tăng vay nợ trong và ngoài nước hoặc phải cắt giảm chi, thậm chí "nợ chi", trong đó có cả lương công chức, các khoản chi bảo đảm xã hội và chi đầu tư phát triển. Những giải pháp buộc phải lựa chọn này đều ít nhiều bao hàm trong nó sự đồng nghĩa với tích tụ và làm tăng thêm những thế năng lạm phát trong tương lai, mà hiện tại được báo trước bằng sự thu hẹp cầu, giảm sức mua thị trường trong nước, sự trì trệ trong đầu tư đang trực tiếp dẫn đến suy thoái kinh tế và sự gia tăng bất ổn xã hội.

Yêu cầu thắt chặt tiền tệ, thắt chặt tín dụng, chống lạm phát còn đòi hỏi phải khống chế hạn mức tín dụng và

dự trữ của các ngân hàng thương mại. Điều này khiến các ngân hàng vừa buộc phải từ chối huy động tiền, hoặc đánh tụt lãi suất huy động trên thị trường xã hội, vừa phải nâng lãi suất cho vay để bảo đảm mức doanh lợi của mình. Hơn nữa trong điều kiện chưa phát triển các định chế tài chính phi ngân hàng để bổ sung các kênh truyền vốn cho nền kinh tế - xã hội, và chưa hoàn thiện các khuyến khích đầu tư trong và ngoài nước, thì tình trạng đã nêu trên sẽ làm gia tăng cơn khát vốn đầu tư xã hội, nhất là những nhu cầu vốn to lớn để chuyển đổi cơ cấu và phát triển hạ tầng. Trạng thái khát vốn này diễn ra như một nghịch lý: cơn bệnh chịu khát trong khi ngồi bên bờ dòng suối vốn bị tù hãm, che khuất. Việc thiếu sự khai thông các nguồn đầu tư xã hội cho phát triển (cả vốn trong nước và vốn bên ngoài đổ vào) bù đắp những ảnh hưởng của chính sách tiền tệ thắt chặt sẽ tạo ra tình cảnh một nền kinh tế vừa lạm phát do khan hiếm, vừa đình trệ, hoặc một xã hội tiêu dùng sớm, lãng phí các nguồn lực, nhất là các nguồn lực trong nước. Điều đó có nghĩa là cội nguồn của lạm phát tương lai vẫn chưa được triệt bỏ. Thành thử, "thắt chặt" hay "nới lỏng" chính sách tài chính tiền tệ - tín dụng đến đâu, là tùy tình hình và mục tiêu chiến lược cũng như giải pháp tình thế cụ thể, song tốt nhất là không tạo ra kích thích tăng trưởng kinh tế "quá nóng" hoặc "làm lạnh" và kìm hãm sự phát triển nền kinh tế dưới mức tiềm năng. Kiểm soát lạm phát và duy trì hệ thống tài chính lành mạnh phải là mục tiêu hàng đầu của chính sách tiền tệ và tài chính quốc gia. Đồng thời, kinh nghiệm thực tế đã cho thấy, nói chung quốc gia nào có ngân hàng trung ương càng chủ động và độc lập thực hiện nhiệm vụ cơ bản là giữ ổn

định giá trị đồng tiền, thì lạm phát ở đó càng thấp (do hạn chế được những chi phối của giới chính trị vì các mục tiêu ngắn hạn, thậm chí có tính phe phái, vụ lợi...).

*g) "Bẫy lạm phát" liên quan đến các khía cạnh xã hội.*

*Thứ nhất*, về những xung lực lạm phát liên quan đến chính sách tiền lương và lao động xã hội.

Tự do hoá giá cả tất yếu đưa đến nhu cầu phải tiền tệ hoá thu nhập cá nhân, tức làm gia tăng đột ngột lượng tiền cần thiết cho lưu thông trong những năm đầu ở các nền kinh tế chuyển đổi. Tuy nhiên, tác động này có tính ngắn hạn hơn đến sự biến động mặt bằng giá cả xã hội so với tác động của xu hướng tốc độ tăng lương vượt tốc độ tăng năng suất lao động. Cả hai nhân tố này làm xuất hiện đồng thời những xung lực của lạm phát kéo lẫn lạm phát chi phí đẩy. Tăng lương làm tăng chi phí sản xuất, làm tăng giá thành, do đó, tăng giá bán ra của sản phẩm, tức tăng lạm phát. Đến lượt mình, lạm phát gây sức ép phải tăng lương tiếp nhằm "giữ mức sống thực tế", tạo ra vòng xoáy "tăng lương - tăng giá hàng - tăng lương"... Hơn nữa, do còn tồn tại sự độc quyền kinh tế ở mức nhất định, nhất là độc quyền của nhà nước, nên tồn tại những mức lương độc quyền cao ở những ngành, những doanh nghiệp "béo bở". Sự cạnh tranh, ganh đua theo mức lương này nhằm duy trì quyền lợi của mình giữa các nhóm xã hội trong khu vực kinh tế nhà nước (có lan toả sang cả các khu vực khác) cũng hình thành một vòng xoáy "lương - lương" vừa khá độc lập, vừa tác động cùng chiều với vòng xoáy "tăng lương - tăng giá hàng - tăng lương" đến việc làm tăng lạm phát

nêu trên. Ngoài ra, việc tăng lương và giải phóng các thu nhập cá nhân không chỉ dễ làm tăng khuynh hướng đòi tiếp tục tăng lương, tăng giá hàng "phòng xa", khuynh hướng tăng tiêu dùng nhanh hơn tích lũy, khuynh hướng tích trữ đầu cơ hàng hoá... làm căng thẳng cân đối cung - cầu; mà còn tất yếu đưa tới sự phân cực xã hội thành những nhóm người giàu hơn và nghèo hơn. Nếu như chủ nghĩa bình quân triệt tiêu mất động lực phát triển mạnh mẽ của xã hội đi bao nhiêu, thì sự phân cực, bất bình đẳng xã hội lại tạo ra xung lực gây biến động chính trị - xã hội mạnh bấy nhiêu. Rõ ràng cả hai sự thái quá này đều bất cập. Vì vậy, điều cần thiết là trong khi giải phóng hầu hết giá cả theo cơ chế thị trường, nhà nước vẫn cần duy trì sự kiểm soát mức gia tăng các thu nhập cá nhân bằng chính sách lương tối thiểu và thuế thu nhập lũy tiến. Chính sách thu nhập, về mặt xã hội, phải bảo đảm mức tăng thu nhập thấp hơn mức tăng sản xuất và bảo đảm cho tình đoàn kết xã hội, bảo đảm sự phân phối tuyến tính các thu nhập cá nhân theo lao động, cho phép tăng sự phân hoá xã hội có mục tiêu rõ rệt, nhưng không làm mất đi nguồn gốc và động lực lao động của các thu nhập ấy. Ngoài ra, chính sách kiểm soát thu nhập cần được kết hợp có tổ chức với chính sách nhà nước nhất quán bảo vệ người lao động, bảo vệ người tiêu dùng và với việc phá vỡ sự ám ảnh của "bóng ma lạm phát" trong tâm lý xã hội. Đồng thời, chính sách thu nhập còn phải đạt được mục tiêu làm giảm chi phí sản xuất, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm, của nền kinh tế, kích thích nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất - kinh doanh của mỗi cá nhân, mỗi doanh nghiệp, cũng như của toàn bộ nền

kinh tế - xã hội. Một chính sách thu nhập - xã hội (cũng như các chính sách tài chính và quản lý kinh tế vĩ mô khác của chính phủ) nếu không thúc đẩy việc sắp xếp lao động hợp lý, giải quyết tốt lượng lao động dôi dư và chờ việc cả trong khu vực kinh tế và quản lý nhà nước, lẫn trong nền kinh tế nói chung, là đồng nghĩa với việc lãng phí các nguồn lực xã hội, tăng chi phí sản xuất và tích tụ những xung lực lạm phát mạnh mẽ cho tương lai, thậm chí đe dọa làm hỏng cả tiến trình cải cách kinh tế thị trường của đất nước.

*Thứ hai*, về những xung lực liên quan đến chất lượng quản lý nhà nước bằng pháp luật, trên cơ sở yêu cầu của nền kinh tế thị trường.

Thực tế đã cho thấy sự phá sản của mô hình kinh tế chỉ huy, duy ý chí; và thực tế cũng chưa cho thấy sự tồn tại và thành công của bất kỳ mô hình kinh tế thị trường thuần khiết nào. Vừa tôn trọng "bàn tay vô hình" của thị trường, vừa coi trọng vai trò điều chỉnh của nhà nước pháp quyền mạnh, đang và sẽ vẫn là nguyên tắc nền tảng cho sự vận hành của bất kỳ nền kinh tế thị trường nào trên thế giới, cũng như của bất kỳ sự thành công nào trong cuộc đấu tranh với lạm phát trong nền kinh tế hiện đại. Điều cần nhấn mạnh ở đây là, luật pháp không phải là sản phẩm của những ước muốn chủ quan, tùy tiện hay phản ánh ý chí của một cá nhân, tập thể độc quyền nào, mà phải là những giá trị xã hội phản ánh các quy luật phát triển khách quan của đời sống kinh tế - xã hội trong nước và quốc tế. Hệ thống luật pháp phải được thiết kế tốt, đồng bộ, đầy đủ, rõ ràng, đơn giản, ổn định và có hiệu lực thống nhất trên toàn quốc. Tính hiệu quả của luật pháp và của điều tiết nhà

nước phải được thực tiễn kiểm nghiệm và được đánh giá bằng sự vận động cân đối và hiệu quả của các cặp quan hệ cân đối vĩ mô, mà quan trọng nhất là cặp cân đối tiền - hàng trong đời sống kinh tế - xã hội. Nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước đòi hỏi nhà nước chỉ nên đưa ra những quyết định nhằm phá vỡ các lực cản ảnh hưởng tới khả năng "tự điều chỉnh", hoặc điều chỉnh những hành vi thái quá của thị trường. Ngược lại, nếu nhà nước sa lầy trong việc mải mê soạn thảo và đưa ra hàng loạt các quyết định điều chỉnh với sự ngộ nhận rằng chúng là hết sức cần thiết cho thực tiễn, thì rất có thể nó đang mắc phải những cạm bẫy lạm phát nguy hiểm, và có thể đưa nền kinh tế lâm vào tình trạng mà chính phủ không mong muốn, thậm chí ngược lại với mục tiêu của chính sách điều chỉnh do nó đề ra (nhất là khi những phản ứng của các đối tượng điều chỉnh diễn ra không theo logic "chuẩn mực" như ở các nền kinh tế thị trường phát triển và chúng lại không được cân nhắc đầy đủ trong quá trình soạn thảo và thực thi chính sách của nhà nước).

Trong những nền kinh tế chuyển đổi, sự nghiệp cải cách chưa hề có tiền lệ lịch sử. Quá trình này là những bước thử nghiệm, thậm chí khá mò mẫm cả về lý thuyết lẫn thực tiễn. Do đó, hệ thống luật pháp cũng phải là một quá trình bổ xung, điều chỉnh để hoàn thiện không ngừng, để thích ứng với bối cảnh và trình độ phát triển mới của nền kinh tế, của nhận thức và năng lực hành vi của các chủ thể kinh tế, của người quản lý lẫn của các đối tượng quản lý mà luật pháp hướng tới. Song, cũng không thể lấy đó để gây "sốc về luật pháp", cũng như để trì hoãn hay kéo dài quá trình xoá bỏ

các khoảng trống, kẽ hở và bất cập của luật pháp - mảnh đất màu mỡ làm phát sinh và nuôi dưỡng tệ nạn tham nhũng với tất cả những tác hại tiêu cực nguy hiểm của chúng đối với đời sống kinh tế - xã hội nói chung, đến kiểm chế lạm phát nói riêng. Một mặt, sự lạm dụng "liệu pháp sốc" (trong đó có sốc về luật pháp, tức sự thay đổi quá nhanh, quá mạnh hệ thống luật) không được chuẩn bị về thời gian và không đồng bộ trong cải cách chuyển đổi sẽ làm xáo trộn, đổ vỡ mạnh mẽ và gây ra những tổn thất to lớn về kinh tế - xã hội. Điều này là rõ ràng trong thực tiễn những năm 1990 ở các nước Trung và Đông Âu và được giải thích bởi lý do khách quan: sức ỳ và quán tính vốn là bản chất của hình thái ý thức xã hội; người ta không thể bỗng chốc thay đổi toàn bộ tư duy, ý thức, tâm lý, thói quen và lòng tin của một con người (huống chi đây lại là một chính phủ, một dân tộc, một quốc gia) chỉ "sau một đêm" và bằng một sắc lệnh hành chính, duy ý chí. Ngay cả khi người ta có thể tạo ra được lập tức sự đồng thuận cao và rộng rãi trong nước đi chăng nữa, cũng không thể nào một sớm một chiều có thể thu nhận, tạo ra được các kỹ năng và cơ sở vật chất cần thiết để thực hiện các hoạt động kinh tế - xã hội đầy phức tạp (vì không bao giờ phụ thuộc một chiều vào nhận thức, ý muốn và hành vi của một cá nhân hay nhóm người nào) trên một cơ sở và nguyên tắc hoàn toàn mới nếu không nói là đối lập với cái cũ. Sự phức tạp còn lớn hơn khi người ta phải tự vượt qua chính mình; một chính phủ đương nhiệm thay thế cho các chính phủ tiền nhiệm thời kinh tế tập trung không thể là các nhân vật hoàn toàn mới. Việc dập y nguyên các mô hình và kinh nghiệm phát triển kinh tế bên ngoài - mà

chúng có lịch sử phát triển hàng trăm năm trên một nền tảng vật chất xã hội cụ thể - vào một nước chuyển đổi để khiến cho quá trình chuyển đổi tuột khỏi tầm kiểm soát vĩ mô của chính phủ. Tổn thất kinh tế - xã hội càng lớn hơn khi tồn tại kéo dài những xung đột tư tưởng và tranh chấp quyền lực của những nhóm, phe phái chính trị ích kỷ hay cơ hội, cực đoan. Không những thế, việc liên tục thay đổi hệ thống luật pháp còn tạo ra mất ổn định, mất lòng tin, tăng thêm tâm lý ưu tiên cho những mục tiêu và lợi ích kinh doanh ngắn hạn, có tính chớp giựt. Trong bối cảnh đó, quá trình lạm phát sẽ được tăng cường thêm bởi những xung lực mới, có tính chất phi kinh tế, phi truyền thống, phi cổ điển. Mặt khác, một sự trì hoãn cải cách hoặc chỉ thực hiện cải cách hình thức, thiếu đồng bộ, cả trong thực tiễn lẫn luật pháp điều hành vĩ mô của nhà nước cùng với tệ nạn tham nhũng, sẽ làm giảm sút và mất lòng tin vào công cuộc chuyển đổi, vào chính phủ, làm tăng sự rối loạn xã hội và tình đoàn kết quốc gia, làm nản lòng các nhà đầu tư trong và ngoài nước, làm giảm sút hiệu quả sử dụng, làm thất thoát và chệch hướng các nguồn lực vật chất cần thiết cho phát triển kinh tế. Khi đó, không chỉ khó kiểm chế được vững chắc lạm phát mà còn làm cho tác hại của lạm phát trở nên nặng nề và kéo dài hơn. Bởi vậy, chống tham nhũng và nâng cao năng lực quản lý đất nước của chính phủ bằng pháp luật trên cơ sở những yêu cầu của cơ chế thị trường phải được đặt ra như một bộ phận hợp thành trọng yếu của hệ thống chính sách chống lạm phát trong nền kinh tế chuyển đổi. Đến lượt mình, để đạt được hiệu quả tốt, chống tham nhũng và nâng cao năng lực quản lý đất nước

của chính phủ cần phải được tiến hành "từ trên xuống" chứ không phải làm một cách hình thức, và trước hết bắt đầu từ việc hoàn thiện cơ chế tổ chức và quản lý, từ hệ thống luật pháp và nguyên tắc tuân thủ pháp luật là tối thượng trong đời sống kinh tế - xã hội; cần xúc tiến đào tạo lại, chuẩn hoá và nâng cao nghiệp vụ cho công chức chính phủ, tạo ra cơ chế thu hút người tài vào những vị trí chủ chốt của chính phủ và đãi ngộ họ xứng đáng; và cần phát triển hệ thống thông tin, báo chí, kiểm toán, kế toán; xây dựng hệ thống tư pháp mạnh hoạt động độc lập chỉ tuân theo hiến pháp và pháp luật đồng thời bản thân cán bộ tư pháp cũng cần được bảo vệ. Giảm bớt các cơ hội, động cơ và trũng trị kịp thời, nghiêm khắc bất kỳ hành vi phạm pháp và tham nhũng nào của bất cứ cá nhân và tập thể nào là một bảo đảm thường xuyên cho tính hiệu quả của tất cả những điều trên.

Toàn bộ sự phân tích trên đây về vấn đề lạm phát cho phép rút ra một số nhận định khái quát có ý nghĩa trong việc vận dụng nghiên cứu lạm phát ở Việt Nam hiện nay :

1. Lạm phát là vốn có và đặc trưng cho nền kinh tế thị trường. Có nhiều dạng lạm phát khác nhau nếu xét dưới góc độ các nguyên nhân gây ra chúng. Cần phân biệt rõ thời kỳ cũng như mức độ lạm phát, giảm phát và thiếu phát để có đối sách thích ứng chuẩn xác, tránh ngộ nhận. Lạm phát trong các nền kinh tế chuyển đổi có nhịp độ cao (do đó, tốc độ giảm phát cũng nhanh) có nhiều nguyên nhân và diễn biến phức tạp hơn trong nền kinh tế thị trường phát triển. Lạm phát trong nền kinh tế chuyển đổi vừa có những yếu tố của các dạng lạm phát cổ điển, vừa có những yếu tố mang tính "chuyển đổi", phi cổ điển.

Lạm phát trong nền kinh tế chuyển đổi bao hàm trong nó cả những đặc tính của lạm phát cầu kéo, lạm phát chi phí đẩy, lạm phát lưu thông tiền tệ, lạm phát cơ cấu và cả những dấu ấn bởi tính chất hỗn mang, chưa hoàn thiện của các cải biến kinh tế - xã hội có tính cách mạng gây ra trong quá trình chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường chưa hề có tiền lệ trong lịch sử. Việt Nam cũng là một trong những nền kinh tế chuyển đổi với những đặc trưng phổ biến đó.

2. Lạm phát có cả những tác động tích cực lẫn những tác động tiêu cực to lớn đến đời sống kinh tế - xã hội của đất nước. Chống lạm phát không phải là mục đích tự thân, mà chỉ là điều kiện cần để bảo đảm sự ổn định kinh tế - xã hội cho phát triển đất nước. Thả lỏng tình trạng lạm phát nhất, là lạm phát phi mã hay siêu lạm phát, là đồng nghĩa với sự đổ vỡ của toàn bộ nền kinh tế - xã hội một quốc gia. Ngược lại, việc quá nhấn mạnh đấu tranh với lạm phát có thể dẫn tới làm tăng suy thoái kinh tế. Lạm phát ở mức thấp vừa phải (thích hợp cho từng nước ở mức cụ thể song thường phải là 1 con số) và được kiểm soát, sẽ không nguy hiểm, thậm chí là lành mạnh và cần thiết cho tăng trưởng kinh tế và làm dịu những chấn động và đau đớn xã hội do công cuộc cải cách, chuyển đổi gây ra.

3. Không có phương thuốc chung duy nhất nào cho điều trị lạm phát ở các nước, các nền kinh tế khác nhau, bao gồm cả các nền kinh tế chuyển đổi. Tuy nhiên, những nước có nền kinh tế chuyển đổi, khi đấu tranh với lạm phát cần, một mặt, coi trọng sử dụng các kinh nghiệm và công cụ kiểm chế lạm phát có tính phổ biến trên thế giới như áp dụng lãi suất

thực dương; tôn trọng yêu cầu của quy luật lưu thông tiền tệ, không phát hành tiền bù đắp thâm hụt ngân sách; cắt giảm những chi phí không làm tăng hiệu quả kinh tế... Mặt khác, cần đặc biệt lưu ý tính đến sự phát sinh và tác động của những chiếc bẫy lạm phát, hay tính hai mặt của những giải pháp và công cụ đấu tranh với lạm phát như giá cả, tỉ giá, sự mở cửa thu hút vốn và đầu tư nước ngoài, chính sách thu nhập, thuế, vai trò và năng lực quản lý kinh tế của chính phủ... Cần tuân theo những mục tiêu kinh tế - xã hội ưu tiên trong những thời kỳ cụ thể của quá trình cải cách thị trường mà cân nhắc sử dụng những biện pháp chống lạm phát với những điều chỉnh cụ thể, linh hoạt cần thiết.

4. Chính sách chống lạm phát, cũng như những cải cách thị trường ở các nền kinh tế chuyển đổi, cần nằm trong tổng thể, đồng bộ, nhất quán và triệt để. Song khi thực hiện cần có tính giai đoạn. Bảo đảm môi trường đối ngoại hòa bình, ổn định và cởi mở, bảo đảm sự đoàn kết, ổn định trật tự xã hội và tích cực giải quyết những hậu quả kinh tế - xã hội do chính sách chống lạm phát gây ra là điều kiện tối quan trọng để thực hiện thành công những cải cách

thị trường và chống nguy cơ tái lạm phát trong tương lai ■

#### Tài liệu tham khảo:

1. C. Mác: *Tư Bản, Quyển 1 và 3. Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1973 và 1978*
2. *Nghị quyết 279 CP ngày 2/8/1979;*
3. *Nghị quyết TW 6 (IV) tháng 8/1979; Nghị quyết TW 8 (V) về giá lương tiền; Nghị quyết TW 2 và TW 3 (VI); Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị tháng 4-1987; Nghị quyết TW 6 tháng 3-1989; Nghị định 63/CP tháng 9-1993; Nghị định 194/CP tháng 12-1994; Nghị quyết 12 ngày 3-1-1996 của Bộ Chính trị; Báo cáo của Thủ tướng Chính phủ tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khoá IX tháng 3-1996; Quyết định 217/HĐBT tháng 12/1987; Quyết định 231/HĐBT tháng 12/1987.*
4. *Những quy định của Nhà nước về giá cả, tài chính, tín dụng, tiền lương, xuất nhập khẩu, đầu tư nước ngoài, uỷ ban vật giá nhà nước vụ chính sách kế hoạch hoá và chế độ giá. Hà Nội 1992.*
5. *Kinh tế và tài chính Việt Nam 1986-1990. Nhà xuất bản thống kê Hà Nội 1991.*
6. *Niên giám thống kê 1981-2007. Nhà xuất bản tổng cục thống kê*
7. *Dwight H. Perkins, David D. Dapice, Jonathan H. Haughton "Việt Nam - cải cách theo hướng rộng bay" - NXB chính trị quốc gia Hà nội 1994.*
8. *Ts. Nguyễn Minh Phong - "Lạm phát & Kiểm soát - Lý thuyết và thực tiễn ở Việt Nam". NXB Lý luận chính trị. Hà Nội - 2000.*